



huò sè
货色

noun · goods; stuff; quality of goods

Example Sentences

Zhè jiā diàn de huò sè bù cuò
这家店的货色不错。

The goods at this shop are good.

Tóng yàng de huò sè zhè jiā jià gé gèng pián yi
同样的货色，这家价格更便宜。

For the same quality of goods, this shop is cheaper.

Shì chǎng shàng yǒu hěn duō jiǎ mào wěi liè de huò sè
市场上有很多假冒伪劣的货色。

There are many fake and shoddy goods on the market.

Trace each character, then write the word on your own.

货	货	货	货	货	货	货	货	货	货	货
色	色	色	色	色	色	色	色	色		